



zǔ jié

阻截

verb · to intercept, to block

Example Sentences

jǐng chá chéng gōng zǔ jié le nà liàng táo pǎo de qì chē
警察 成功 阻截了那辆 逃跑的汽车。

The police successfully intercepted the fleeing car.

fáng shǒu duì yuán zài jìn qū qián zǔ jié le duì fāng de jìn gōng
防守 队员 在禁区 前 阻截了 对方的 进攻。

The defender intercepted the opponent's attack in front of the penalty area.

Trace each character, then write the word on your own.

阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	阻	
截	截	截	截	截	截	截	截	截	截	截
截	截	截	截	截	截					